

Số /BGDĐT- NGCBQLGD
V/v rà soát công tác bổ nhiệm CDNN và
xếp lương giáo viên mầm non, phổ thông,
giáo dục thường xuyên

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Để phục vụ cho công tác tổng rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương giáo viên mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên; đồng thời, để chuẩn bị cho công tác bố trí vào vị trí việc làm theo quy định của Luật Viên chức số 129/2025/QH15 (có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2026), Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (UBND cấp tỉnh) chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện một số nội dung sau:

1. Thống kê số liệu về thực trạng công tác bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên theo mẫu gửi kèm Công văn này. Khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê số liệu.

2. Báo cáo các khó khăn, vướng mắc địa phương chưa giải quyết được ở thời điểm hiện tại để hoàn thành việc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương theo các quy định tại Thông tư số 01,02,03,04/2021/TT-BGDĐT¹, Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT¹ và đề xuất giải pháp tháo gỡ.

Đề nghị UBND cấp tỉnh gửi thông tin báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục) **trước ngày 10/6/2026**. Thông tin chi tiết đề nghị liên hệ bà Đinh Thu Trang, chuyên viên Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục, số điện thoại 0915.683.007, địa chỉ email dttrang@moet.gov.vn.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT thường trực Phạm Ngọc Thường (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, NGCBQLGD.

TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC NHÀ GIÁO VÀ
CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC

Vũ Minh Đức

¹ Thông tư số 01,02,03,04/2021/TT-BGDĐT ngày 02/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU

**Về thực trạng bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương
đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông,
giáo dục thường xuyên**

(Kèm theo Công văn số /BGDĐT-NGCBQLGD ngày /5/2026)

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo hạng chức danh nghề nghiệp và tương đương

1.1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non

STT	Chức danh	Mã số, mã ngạch	Số lượng	Ghi chú
1	Giáo viên mầm non hạng I và tương đương	Tổng		
1.1		Mã số V.07.02.24		
1.2		Khác		Liệt kê các chức danh, mã số; nêu lý do giáo viên giữ các chức danh và mã này
2	Giáo viên mầm non hạng II và tương đương	Tổng		
2.1		Mã số V.07.02.25		
2.2		Mã số V.07.02.04		
2.3		Mã số 15a.205		
2.4		Khác		Liệt kê các chức danh, mã số; nêu lý do giáo viên giữ các chức danh và mã này
3	Giáo viên mầm non hạng III và tương đương	Tổng		
3.1		Mã số V.07.02.26		
3.2		Mã số V.07.02.05		
3.3		Mã số 15a.206		
3.4		Khác		Liệt kê các chức danh, mã số; nêu lý do giáo viên giữ các chức danh và mã này
4	Giáo viên mầm non hạng IV và tương đương	Tổng		
4.1		Mã số V.07.02.06		
4.2		Mã số 15.115		

STT	Chức danh	Mã số, mã ngạch	Số lượng	Ghi chú
4.3		Khác		Liệt kê các chức danh, mã số; nêu lý do giáo viên giữ các chức danh và mã này

1.2. Đối với cơ sở giáo dục tiểu học (bao gồm cả trường phổ thông bán trú cấp tiểu học)

STT	Chức danh	Mã số, mã ngạch	Số lượng	Ghi chú
1	Giáo viên tiểu học hạng I và tương đương	Tổng		
1.1		Mã số V.07.03.27		
1.2		Khác		Liệt kê các chức danh, mã số; nêu lý do giáo viên giữ các chức danh và mã này
2	Giáo viên tiểu học hạng II và tương đương	Tổng		
2.1		Mã số V.07.03.28		
2.2		Mã số V.07.03.07		
2.3		Mã số 15a.203		
2.4		Khác		Liệt kê các chức danh, mã số; nêu lý do giáo viên giữ các chức danh và mã này
3	Giáo viên tiểu học hạng III và tương đương	Tổng		
3.1		Mã số V.07.03.29		
3.2		Mã số V.07.03.08		
3.3		Mã số 15a.204		
3.4		Khác		Liệt kê các chức danh, mã số; nêu lý do giáo viên giữ các chức danh và mã này
4	Giáo viên tiểu học hạng IV và tương đương	Tổng		
4.1		Mã số V.07.03.09		
4.2		Mã số 15.114		
4.3		Khác		Liệt kê các chức danh, mã số; nêu lý do giáo viên giữ các chức danh và mã này

1.3. Đối với cơ sở giáo dục trung học cơ sở (bao gồm cả trường liên cấp tiểu học, trung học cơ sở; trường bán trú; trường nội trú)

STT	Chức danh	Mã số, mã ngạch	Số lượng	Ghi chú
1	Giáo viên trung học cơ sở hạng I và tương đương	Tổng		
1.1		Mã số V.07.04.30		
1.2		Mã số V.07.04.10		
1.3		Mã số 15.112		
1.4		Khác		Liệt kê các chức danh, mã số; nêu lý do giáo viên giữ các chức danh và mã này
2	Giáo viên trung học cơ sở hạng II và tương đương	Tổng		
2.1		Mã số V.07.04.31		
2.2		Mã số V.07.04.11		
2.3		Mã số 15a.201		
2.4		Khác		Liệt kê các chức danh, mã số; nêu lý do giáo viên giữ các chức danh và mã này
3	Giáo viên trung học cơ sở hạng III và tương đương	Tổng		
3.1		Mã số V.07.04.32		
3.2		Mã số V.07.04.12		
3.3		Mã số 15a.202		
3.4		Khác		Liệt kê các chức danh, mã số; nêu lý do giáo viên giữ các chức danh và mã này

1.4. Đối với cơ sở giáo dục trung học phổ thông (bao gồm cả trường liên cấp có cấp trung học phổ thông; trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông nội trú)

STT	Chức danh	Mã số, mã ngạch	Số lượng	Ghi chú
1	Giáo viên trung học phổ thông hạng I và tương đương	Tổng		
1.1		Mã số V.07.05.13		
1.2		Khác		Liệt kê các chức danh, mã số; nêu lý do giáo viên giữ các chức danh và mã này
2	Giáo viên trung học phổ thông	Tổng		

STT	Chức danh	Mã số, mã ngạch	Số lượng	Ghi chú
	hạng II và tương đương			
2.1		Mã số V.07.05.14		
2.2		Mã số 15.112		
2.3		Khác		Liệt kê các chức danh, mã số; nêu lý do giáo viên giữ các chức danh và mã này
3	Giáo viên trung học phổ thông hạng III và tương đương	Tổng		
3.1		Mã số V.07.05.15		
3.2		Mã số 15.113		
3.3		Khác		Liệt kê các chức danh, mã số; nêu lý do giáo viên giữ các chức danh và mã này

2. Số lượng giáo viên thuộc đối tượng bổ nhiệm lại theo quy định tại khoản 12 Điều 5 Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT² (Không bao gồm các trường hợp được bổ nhiệm hạng cao khi tuyển dụng, tiếp nhận theo chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ, chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng, chính sách tuyển dụng đặc cách theo quy định của pháp luật hoặc chính sách đặc thù của địa phương, cơ sở giáo dục tại thời điểm tuyển dụng, tiếp nhận)

Cấp học	Tổng số giáo viên thuộc đối tượng bổ nhiệm lại theo quy định tại khoản 12 Điều 5 Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT	Số giáo viên đã thực hiện việc bổ nhiệm lại		Số giáo viên chưa thực hiện việc bổ nhiệm lại
		Số giáo viên bổ nhiệm lại được giữ hoặc tăng hệ số lương (thời điểm bổ nhiệm lại)	Số giáo viên bổ nhiệm lại giảm hệ số lương (thời điểm bổ nhiệm lại)	
Cơ sở giáo dục mầm non				
Cơ sở giáo dục tiểu học				

² Khoản 12 Điều 5 Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT: “Kể từ ngày 03 tháng 11 năm 2015 đến ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trường hợp giáo viên mầm non, phổ thông được bổ nhiệm vào hạng cao hơn sau khi hết thời gian tập sự hoặc sau khi đạt trình độ đào tạo cao hơn trình độ quy định nhưng chưa đáp ứng các tiêu chuẩn khác cũng như chưa trúng tuyển trong kỳ thi hoặc xét thăng hạng do cấp có thẩm quyền tổ chức thì phải thực hiện bổ nhiệm lại vào đúng hạng theo quy định (bao gồm cả trường hợp tuyển dụng trước ngày 03 tháng 11 năm 2015 và hoàn thành thời gian tập sự theo quy định sau ngày 03 tháng 11 năm 2015)”.

Cấp học	Tổng số giáo viên thuộc đối tượng bổ nhiệm lại theo quy định tại khoản 12 Điều 5 Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT	Số giáo viên đã thực hiện việc bổ nhiệm lại		Số giáo viên chưa thực hiện việc bổ nhiệm lại
		Số giáo viên bổ nhiệm lại được giữ hoặc tăng hệ số lương (thời điểm bổ nhiệm lại)	Số giáo viên bổ nhiệm lại giảm hệ số lương (thời điểm bổ nhiệm lại)	
Cơ sở giáo dục trung học cơ sở				
Cơ sở giáo dục trung học phổ thông				
Cơ sở giáo dục thường xuyên				
Tổng cộng				

3. Số giáo viên đủ điều kiện bổ nhiệm hạng tương ứng theo quy định tại Thông tư số 01,02,03,04/2021/TT-BGDĐT và Thông tư số 08/2023/TT-BGDĐT nhưng do hết chỉ tiêu hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định của địa phương nên đã được bổ nhiệm xuống hạng thấp hơn liền kề (không bao gồm trường hợp bổ nhiệm lại nêu tại mục 2)

Cấp học	Tổng cộng	Bổ nhiệm từ hạng I xuống hạng II	Bổ nhiệm từ hạng II xuống hạng III
Cơ sở giáo dục mầm non			
Cơ sở giáo dục tiểu học			
Cơ sở giáo dục trung học cơ sở			
Cơ sở giáo dục trung học phổ thông			
Cơ sở giáo dục thường xuyên			
Tổng cộng			